

Số: 407/QĐ-ĐHTM

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên hệ đại học chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học”;

Căn cứ Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học”;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 35/2014/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ ban hành “Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học”;

Căn cứ Quyết định số 545/QĐ-ĐHTM-CTSV ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại về việc ban hành “Quy định về miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học tập cho sinh viên chính quy trình độ đại học Trường Đại học Thương mại”;

Căn cứ kết luận cuộc họp của Hội đồng xét miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học tập Trường Đại học Thương mại ngày 04 tháng 10 năm 2023;

Theo đề nghị của Trường phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp hỗ trợ chi phí học tập cho 96 sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023.

(Có danh sách kèm theo)

Điều 2. Mức hỗ trợ bằng 60% lương cơ sở;

Thời gian hỗ trợ: 5 tháng/1 sinh viên/1 học kỳ

Tổng số tiền: **518.400.000đ**

(Bằng chữ: Năm trăm mười tám triệu, bốn trăm nghìn đồng chẵn).

Nguồn kinh phí: Nguồn ngân sách.

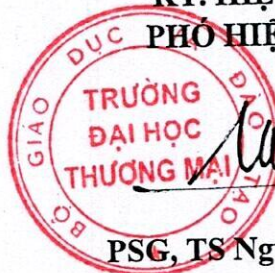
Điều 3. Các ông (bà) Trưởng các phòng: Công tác sinh viên, Kế hoạch Tài chính, Quản lý Đào tạo; Trưởng các Khoa/Viện quản lý sinh viên chính quy; các đơn vị có liên quan và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. *Chuy*

Nơi nhận:

- Như điều 3

- Lưu P.CTSV, VT

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS, TS Nguyễn Đức Nhuận

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

(Kèm theo QĐ số 107/QĐ-ĐHTM-CTSV ngày 12 tháng 10 năm 2023)

ĐVT: VND

TT	LỚP	MSV	HỌ VÀ TÊN	DT	ĐỐI TƯỢNG	SỐ THÁNG HỖ TRỢ	MỨC HỖ TRỢ	KINH PHÍ HỖ TRỢ	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)*(8)	(10)
1	K56A4	20D100220	Hà Thị Dung	Tây	HN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
2	K56A4	20D100271	Lò Văn Ưng	Thái	HCN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
3	K56A5	20D100309	Triều Thành Lâm	Nùng	HCN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
4	K56A6	20D100387	Hoàng Bình Nguyên	Tây	HCN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
5	K56C1	20D120018	Nguyễn Thị Hồng Giang	Mường	HCN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
6	K56C2	20D120075	Thái Đức Anh	Mường	HCN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
7	K56C2	20D120124	Vàng Thu Thảo	Thái	HN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
8	K56C3	20D120153	Bùi Thị Dũng	Mường	HCN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
9	K56C3	20D120204	Vi Thành Văn	Nùng	HN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
10	K56C4	20D120223	Bùi Thị Thùy Dương	Mường	HCN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
11	K56C4	20D120270	Nguyễn Thị Thu Trang	Tây	HN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
12	K56C4	20D120273	Âu Thị Tố Uyên	Cao Lan	HCN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
13	K56T3	20D220150	Nguyễn Thị Duyên	Tây	HCN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
14	K56LQ1	20D300029	Lò Thị Kim	Thái	HCN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
15	K56D1	20D150025	Bùi Thị Ngọc Lệ	Mường	HCN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
16	K56DC2	20D270100	Lò Thị Thủy	Thái	HCN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
17	K56E3	20D130168	Bùi Minh Lê	Mường	HN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
18	K56E3	20D130204	Mạ Thị Vui	Tây	HCN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
19	K56EK1	20D260030	La Thị Lê	Nùng	HN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
20	K56F1	20D160057	Bùi Thị Vuon	Mường	HN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
21	K56I2	20D140096	Quách Thị Quyên	Mường	HN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
22	K56QT1	20D107053	Lò Thị Quyên	Thái	HN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
23	K56QT1	20D107062	Tần Thu Thủy	Dao	HCN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
24	K56QT2	20D107111	Nguyễn Thị Thanh Hương	Tây	HN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
25	K56U4	20D210258	Đinh Thị Hoa	Nùng	HCN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
26	K56B3KD	20D111136	Lương Thị Hằng	Thái	HCN 2023	5	1,080,000	5,400,000	



TT	LỚP	MSV	HỌ VÀ TÊN	DT	ĐỐI TƯỢNG	SỐ THÁNG HỖ TRỢ	MỨC HỖ TRỢ	KINH PHÍ HỖ TRỢ	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)*(8)	(10)
27	K57A1	21D100132	Long Thanh Phúc	La Chí	HCN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
28	K57A1	21D100143	Lý Thị Truyền	Dao	HN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
29	K57A2	21D100155	Nguyễn Hương Chà	Tây	HCN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
30	K57B2LD	21D251203	Lân Thị Thanh Phương	Giấy	HN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
31	K57B3KD	21D111264	Đàm Thị Trà My	Tây	HN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
32	K57C2	21D120167	Hà Thị Tinh	Mường	HN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
33	K57C3	21D120199	Nguyễn Thu Thảo	Tây	HCN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
34	K57D1	21D150130	Ngân Khánh Linh	Thái	HN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
35	K57E2	21D130156	Lô Thị Thùy Duyên	Thái	HCN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
36	K57E3	21D130194	Bùi Minh Anh	Mường	HCN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
37	K57E3	21D130222	Trương Thị Yến Nhi	Nùng	HN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
38	K57F2	21D160180	Lôi Thị Liệu	Nùng	HN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
39	K57H2	21D180162	Triệu Thị Duyên	Tây	HN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
40	K57HC2	21D280199	Sùng Thị Mỹ	Hmông	HN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
41	K57I1	20D140011	Nịnh Văn Minh Đoàn	Cao Lan	HN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
42	K57I5	21D140294	Lù Thị Nhấn Lan	Dao	HN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
43	K57N3	21D170204	Vì Thị Hồng Hạnh	Tây	HCN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
44	K57N5	21D170308	Lý Cờ Mây	Dao	HCN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
45	K57QT2	21D107144	Đinh Thị Thùy Giang	Mường	HCN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
46	K57QT3	21D107012	Nguyễn Thị Minh Hòa	Tây	HCN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
47	K57QT3	21D107186	Nông Thị Lệ	Nùng	HN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
48	K57QT3	21D107187	Lương Thị Huyền Linh	Thái	HN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
49	K57S1	21D190150	Phan Thị Huyền Trang	Tây	HCN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
50	K57T3	21D220221	Triệu Thị Lai	Dao	HN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
51	K57T3	21D220240	Lê Phương Thảo	Tây	HCN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
52	K58A1	22D100130	Hoàng Thúy Hồng	Tây	HN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
53	K58A1	22D100181	Vy Mai Loan	Tây	HCN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
54	K58A4	22D100042	Lô Trần Linh Chi	Thái	HN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
55	K58A4	22D100231	Đinh Quỳnh Như	Tây	HCN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
56	K58A6	22D100103	Hồ Thị Hào	Thổ	HN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
57	K58AA1	22D108033	Hà Lan Hương	Thái	HCN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
58	K58B1LN	22D252024	Bùi Thị Bảo Chi	Mường	HCN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
59	K58C2	22D120094	Hà Thị Quỳnh Hương	Thái	HCN 2023	5	1,080,000	5,400,000	

TT	LỚP	MSV	HỌ VÀ TÊN	DT	ĐỐI TƯỢNG	SỐ THÁNG HỖ TRỢ	MỨC HỖ TRỢ	KINH PHÍ HỖ TRỢ	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)*(8)	(10)
60	K58C2	22D120217	Đinh Thị Tư	Mường	HCN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
61	K58C3	22D120035	Mông Thị Chọi	Nùng	HCN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
62	K58C3	22D120062	Trương Ngọc Giang	Thái	HCN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
63	K58C3	22D120128	Hoàng Thị Cẩm Lý	Hoa	HN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
64	K58C3	22D120063	Đàm Thiết Giáp	Sán Dịu	HCN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
65	K58CD1	22D121083	Bùi Thị Nguyệt	Mường	HCN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
66	K58CD1	22D121111	Nông Huyền Trang	Nùng	HCN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
67	K58CD2	22D121066	Nông Phương Linh	Nùng	HCN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
68	K58D1	22D150077	Hoàng Thị Lan Hương	Tày	HN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
69	K58D1	22D150157	Bùi Thị Mai Thương	Mường	HCN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
70	K58D1	22D150031	Hoàng Văn Chung	Tày	HCN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
71	K58D3	22D150015	Ví Thị Lan Anh	Mường	HCN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
72	K58D3	22D150061	Lý Thị Hiền	Nùng	HCN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
73	K58DK2	22D290041	Bé Thị Mỹ Hạnh	Nùng	HN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
74	K58E1	22D130196	Xa Thị Thu Thủy	Tày	HCN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
75	K58E1	22D130075	Bùi Thị Thúy Hằng	Mường	HCN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
76	K58EK3	22D260003	Ma Hải Anh	Tày	HCN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
77	K58EK3	22D260083	Lục Thị Bích Ngọc	Cao Lan	HCN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
78	K58F2	22D160159	Giàng Thị Mào	HMông	HN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
79	K58H1	22D180124	Phan Thị Mỹ Lệ	Tày	HCN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
80	K58H5	22D180089	Hòa Thị Huê	Tày	HCN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
81	K58P2	22D200023	Bàn Thị Dung	Dao	HCN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
82	K58I2	22D140064	Lâm Trà Giang	Tày	HN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
83	K58I2	22D140223	Ví Thị Tuyên	Tày	HCN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
84	K58I4	22D140046	Hoàng Thị Diên	Nùng	HCN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
85	K58I5	22D140076	Trần Thị Hạnh	Nùng	HN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
86	K58LQ3	22D300107	Hà Linh Nhi	Mường	HN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
87	K58QT1	22D107213	Nguyễn Thủy Trang	Tày	HN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
88	K58QT2	22D107168	Cầm Thị Quỳnh	Thái	HCN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
89	K58QT2	22D107228	Sầm Xuân Vang	Cao Lan	HN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
90	K58QT3	22D107089	Trần Mai Khánh	Sán Dịu	HCN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
91	K58QT3	22D107137	Lò Hồng Ngọc	Thái	HN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
92	K58S4	22D190165	Phạm Lương Thị Thủy Trang	Nùng	HN 2023	5	1,080,000	5,400,000	

TT	LỚP	MSV	HỌ VÀ TÊN	DT	ĐỐI TƯỢNG	SỐ THÁNG HỖ TRỢ	MỨC HỖ TRỢ	KINH PHÍ HỖ TRỢ	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)*(8)	(10)
93	K58T2	22D220152	Nguyễn Thanh Nhân	Nùng	HCN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
94	K58T2	22D220196	Lý Thị Thắm	Nùng	HN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
95	K58U2	22D210193	Vương Văn Tài	Nùng	HN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
96	K58B3LN	22D252138	Sùng Thị Phi	HMông	HN 2023	5	1,080,000	5,400,000	
Tổng cộng								518,400,000	

KT. HIỆU TRƯỞNG *Đang*
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS, TS Nguyễn Đức Nhuận